TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2025/DS-PT
Ngày 18 tháng 8 năm 2025
"V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Huỳnh Đức Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 229/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 173/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 383/2025/QĐPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Xuân N, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số A, Tỉnh lộ 942, Tổ A, khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Số A, Tỉnh lộ 942, Tổ A, khóm L, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Trung C1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Tổ 29, ấp L, xã L, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số A, Tổ A, Tỉnh lộ 942, khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang. Nay là: Số A, Tổ A, Tỉnh lộ 942, khóm L, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Kim N1 (Nguyễn Thị Kim N1), sinh năm 1970, vắng mặt.

2.3. Ông Đỗ Thanh H, sinh năm 1966, vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Số A, Tổ 53, Khóm D, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Cùng nơi tạm trú: Số A, Tổ A, Tỉnh lộ 942, khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang. Nay là: Số A, Tổ A, Tỉnh lộ 942, khóm L, xã C, tỉnh An Giang.

2.4. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số B đường H, Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số B đường H, Khóm A, phường C (hoặc phường M), tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số E B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Nay là: Số E B, phường L, tỉnh An Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lương Văn T (H1), sinh năm 1963; nơi cư trú: Số A, khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Số A khóm L, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.2. Ông Lương Văn T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số F đường T, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số F đường T, phường C, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.3. Bà Lương Xuân Đ, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số A, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.4. Bà Lương Thu H2, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số B đường V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: Số B đường V, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.5. Ông Lương Hoàng D, sinh năm 1969; Địa chỉ mới: Số F, L, Phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.6. Bà Lương Thu Đ1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ D, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Tổ 42, khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.7. Bà Lương Thu L1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ D, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Tổ 42, khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Lương Thu L1: Ông Hồ Trung C1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Tổ 29, ấp L, xã L, tỉnh An Giang, có mặt.

3.8. Ông Lương Hoàng T1 (Hoang Tam L2), sinh năm 1970; định cư: 5601 rue des Lilas M, Quebec H1G 2G7 Canada, vắng mặt.

3.9. Bà Lương Huỳnh H3 (Huynh Hoa L3), sinh năm 1956; định cư: 1673 A - Nihon S, Quebec H4R 2S6 Canada, vắng mặt.

3.10. Ông Nguyễn Anh H4, sinh năm 1965; định cư: P.O.BOX # 544 AMELIA.LA.70340 USA, vắng mặt.

3.11. Ông Nguyễn Hoàng D1, sinh năm 1975; định cư: P.O.BOX # 544 AMELIA.LA.70340 USA, vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số I, đường N, khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Số I N, Khóm T, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.13. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Địa chỉ mới: khóm L, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.14. Bà Trần Thị Mỹ T4 (Nguyễn Thị T5), sinh năm 1944; nơi cư trú: C Chung cư K, Số C đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Số C đường T, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ T4:

- Ông Hồ Trung C1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Tổ 29, ấp L, xã L, tỉnh An Giang, có mặt.

- Ông Lê Quốc V; nơi cư trú: CH 2.20 tầng 3,Cc H, F B, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: CH 2.20 tầng 3,Cc H, F B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.15. Ông Dương Hữu T6, sinh năm 1961, vắng mặt.

3.16. Bà Dương Thị Thùy T7, sinh năm 1963, vắng mặt.

3.17. Bà Dương Thị T8, sinh năm 1965, vắng mặt.

3.18. Bà Dương Thị Thùy T9, sinh năm 1967, vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Khóm L, xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.19. Ông Nguyễn Thành X, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số A đường N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số A đường N, phường C, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.20. Ông Nguyễn Phú T10, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số B đường T, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số B đường T, phường C, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Phú T10: Ông Hồ Trung C1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là: Tổ 29, ấp L, xã L, tỉnh An Giang, có mặt.

3.21. Ông Nguyễn Thành T11, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số C đường H, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số C đường H, phường C, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.22. Bà Nguyễn Thị Thanh T12, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số A, Tổ A, khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Nơi tạm trú: Khu dân cư mới, ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Khu dân cư mới, ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3.23. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số A L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là: Số A L, phường C, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

4. Do có kháng cáo của: Nguyên đơn bà Lương Xuân N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Xuân N và người đại diện của nguyên đơn là ông Hồ Trung C1 trình bày:

Cụ Nguyễn Tấn P1 và cụ Lê Thị B có 06 người con là: Bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Hữu H5, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị T13, bà Nguyễn Thị T5 (bà T5 có họ và tên khác là Trần Thị Mỹ T4). Cụ B chết năm 1964; cụ P1 chết năm 1979. Bà P2 (chết năm 2013, là mẹ của bà L); bà B1 (chết năm 2013, là mẹ của bà Xuân N); ông H5 (chết năm 2005, là cha của ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Kim N1); bà L4 (đã chết); bà T13 (đã chết); bà T5 có họ và tên khác là Trần Thị Mỹ T4.

Cụ P1 và cụ B nhận chuyển nhượng đất thổ cư và đất ruộng của người khác, có lập Tờ nhượng đứt đất ruộng đề ngày 13/2/1961; vị trí đất giáp Tỉnh lộ 942 thuộc khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (gồm 02 phần cách nhau Tỉnh lộ 924). Phần đất tiếp giáp Tỉnh lộ 942 (bên trái), cụ P1 và cụ B cất nhà ở; phía sau (nhà), cụ P1 và cụ B trồng cây. Phần đất tiếp giáp Tỉnh lộ 942 (bên phải), cụ P1 và cụ B cho bà B1 (mẹ bà Xuân N) cất nhà ở một phần; cho bà P2 (mẹ bà L) cất nhà ở một phần; phía sau (nhà), cụ P1 và cụ B trồng cây.

Ngày 22/10/1964, cụ P1 lập Tờ chúc ngôn với nội dung giao căn nhà (phủ thờ) của cụ P1 và cụ B cho ông H5 (nay là nhà số A, khóm L, thị trấn C, huyện C, do vợ chồng bà Nguyễn Kim N1 quản lý).

Đến năm 1968, cụ P1 chuyển nhượng đất cho cha mẹ của bà Xuân N là ông Lương Văn H6 và bà Nguyễn Thị B1 với diện tích khoảng 4.000m^2, có lập Tờ giao lại đất ruộng và điền thổ đề ngày 03/10/1968. Ông H6 và bà B1 quản lý và sử dụng có địa bộ và chứng thư điền thổ nhưng ông H6 và bà B1 không kê khai và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà B1 giao đất cho bà Xuân N quản lý và sử dụng; đến năm 2018, bà Xuân N đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Kim N1, ông Đỗ Thanh H và ông Nguyễn Hoàng S tranh cản không cho đo đạc đất. Đến năm 2020, các bị đơn chiếm đất và quản lý, sử dụng toàn bộ khu đất, làm hàng rào quanh và trồng cây ăn quả; tại đất tranh chấp có mồ mả ông bà và tộc họ nhưng bị đơn làm hàng rào quanh khu đất nên bà Xuân N không viếng thăm mồ mả tộc họ được.

Do đó, bà Xuân N khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Kim N1, ông Đỗ Thanh H và ông Nguyễn Hoàng S phải tháo dỡ, di dời trụ đá, hàng rào lưới B40, vật kiến trúc khác và các loại cây trồng trên đất (cây ăn quả và cây lâu năm khác) ra khỏi 02 thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 942 thuộc khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Bị đơn phải trả cho bà Xuân N 02 thửa đất diện tích khoảng 4.000m^2 tiếp giáp Tỉnh lộ 942 thuộc khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (Thửa thứ nhất: Bên trái Tỉnh lộ 942 hướng thị trấn C đi thị trấn M, tứ

cận giáp các thửa đất, gồm: Hướng Đông giáp bà Lương Thị T14 và bà Lương Thị Cẩm B2, hướng Tây giáp phủ thờ của bà Trần Thị Mỹ T4 và ông Lê Thanh H7, hướng Nam giáp Tỉnh lộ 942, hướng Bắc giáp ông Lê Thanh H7; thửa thứ hai: Bên phải Tỉnh lộ 942 hướng thị trấn C đi thị trấn M, tứ cận giáp các thửa đất, gồm: Hướng Đông giáp bà Lương Thị M, bà Lương Xuân N và bà Nguyễn Thị P2).

Bà Xuân N không đồng ý yêu cầu phản tố của ông S và bà L. Bà Xuân N thống nhất với yêu cầu độc lập của bà Mỹ T4, vì cụ P1 và cụ B đã tặng cho bà Mỹ T4 diện tích 400m^2 đất gắn với nhà phủ thờ (là nhà số A, khóm L, thị trấn C, huyện C, hiện nay do vợ chồng bà Kim N1 đang quản lý).

- Theo đơn phản tố, bản tự khai của bị đơn ông S, bà L, bà Kim N1, ông H và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T15 là cha của cụ Nguyễn Văn T16; trước năm 1959 cụ Nguyễn Văn T16 (là cha của cụ P1) thừa hưởng nhà, đất thổ cư và đất ruộng của cụ Nguyễn Văn T15; cụ Nguyễn Văn T16 qua đời, để căn nhà và đất thổ cư, đất ruộng cho cụ P1 thừa hưởng.

Vợ chồng cụ P1 và cụ B có 06 người con là: Bà P2 (đã chết, là mẹ của bà L); bà B1 (đã chết, là mẹ của bà Xuân N); ông H5 (đã chết, là cha của ông S và bà Kim N1); bà L4 (đã chết); bà T13 (đã chết); bà T5 (tên khác là M). Bị đơn không thừa nhận bà Mỹ T4 là con của cụ P1 và cụ B. Cụ B chết năm 1964; cụ P1 chết năm 1979.

Đối với phần đất có nhà (phủ thờ): Đất có nguồn gốc của cụ P1 và cụ B quản lý và sử dụng trước năm 1964 với diện tích khoảng 2.000m^2 đất, trên đất có nhà ở của cụ P1 và cụ B (nay là nhà phủ thờ), sau nhà có vườn cây ăn trái. Ông H5 là con trai duy nhất của cụ P1 và cụ B; ông H5 sinh sống chung nhà với cụ P1 và cụ B nên cụ P1 lập Tờ chúc ngôn đề ngày 22/10/1964 giao nhà và đất cho ông H5 quản lý và sử dụng; ông H5 trồng nhiều loại cây ăn quả và xây dựng hàng rào kiên cố quanh khu đất với kết cấu bằng tường xây, cột bê tông cốt thép; quá trình ông H5 quản lý và sử dụng nhà và đất không bị tranh chấp. Năm 2005, ông H5 chết, ông S (là con của ông H5) tiếp tục quản lý và sử dụng nhà và đất đến nay; ông S trồng nhiều loại cây ăn trái; trên đất có khu mộ, gồm: Mộ cụ P1, cụ B và mộ vợ chồng ông H5. Do ông S có cơ sở kinh doanh tại tỉnh Đồng Tháp nên ông S nhờ vợ chồng bà Kim N1 (là em của ông S) quản lý nhà và đất giúp ông S. Năm 2020, ông S đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Xuân N tranh cản không cho đo đạc đất nên cơ quan có thẩm quyền không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S.

Đối với đất (đối diện nhà phủ thờ) do ông S và bà L đang quản lý và sử dụng có nguồn gốc của cụ P1 và cụ B quản lý và sử dụng từ trước năm 1964 (do cụ P1 đươc thừa hưởng của cha là cụ Nguyễn Văn T16); cụ P1 và cụ B cho ông H5 một phần (ông H5 chết, giao đất lại cho ông S đang quản lý và sử dụng đến nay); cho bà P2 một phần cất nhà ở và trồng cây (bà P2 đã chuyển nhượng nhà và đất lại cho bà L quản lý và sử dụng đến nay); cho bà B1 một phần cất nhà ở và trồng cây (bà B1

sang nước ngòai định cư nên bà B1 giao nhà và đất lại cho bà Xuân N quản lý và sử dụng đến nay). Mỗi phần đất đều có hàng rào phân định ranh giới đất của các bên sử dụng (hiện nay, hàng rào vẫn tồn tại); tại phần đất ông S quản lý và sử dụng, có khu mộ của tộc họ; quá trình các bên sử dụng đất, không bị tranh chấp.

Đối với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Tờ nhượng đứt đất ruộng đề ngày 13/02/1961 và Tờ giao ruộng đất và thổ viên đề ngày 03/5/1968: Bị đơn không thừa nhận, vì tại thời điểm các con của cụ P1 và cụ B còn sống, thì bị đơn không biết và không thấy Tờ nhượng đứt đất ruộng đề ngày 13/02/1961 và Tờ giao ruộng đất và thổ viên đề ngày 03/5/1968. Nay bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Mỹ T4.

Ông S có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn bà Xuân N phải chấm dứt hành vi cản trở việc ông S đăng ký quyền sử dụng đất; nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho ông S về chi phí tham gia tố tụng là 35.000.000đ (gồm: Chi phí thuê xe ô tô đi lại là 2.000.000đ/lần x 10 lần = 20.000.000đ; mất thu nhập do không làm việc được vì phải tham gia vụ án là 500.000đ/ngày x 10 ngày = 5.000.000đ; bồi thường danh dự do nguyên đơn khởi kiện không có cơ sở là 10.000.000đ).

Bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn bà Xuân N phải bồi thường thiệt hại cho bà L về chi phí tham gia tố tụng là 35.000.000đ (gồm: Chi phí thuê xe ô tô đi lại là 2.000.000đ/lần x 10 lần = 20.000.000đ; mất thu nhập do không làm việc được vì phải tham gia vụ án là 500.000đ/ngày x 10 ngày = 5.000.000đ; bồi thường danh dự do nguyên đơn khởi kiện không có cơ sở là 10.000.000đ).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4 có đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bà Mỹ T4 là ông C1 trình bày:

Cụ Phát (chết năm 1979) và cụ B (chết năm 1964) có 06 người con (như nguyên đơn trình bày). Bà Mỹ T4 (có tên gọi khác là Nguyễn Thị T5) là con của cụ P1 và cụ B. Cụ P1 và cụ B có tặng cho bà Mỹ T4 diện tích 400m^2 đất gắn với căn nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở). Năm 2019, bà Mỹ T4 xuất tiền để cải tạo nhà phủ thờ và xây dựng khu mộ của tộc họ. Năm 2021, bà Mỹ T4 có nhờ vợ chồng bà Kim N1, ông H trông coi nhà phủ thờ; sau đó, bà Kim N1 và ông H chiếm luôn và không cho bà M1 T4 vào nhà phủ thờ. Nay bà Mỹ T4 yêu cầu bà Kim N1 và ông H phải giao trả cho bà Mỹ T4 quyền sử dụng diện tích 400m^2 đất gắn với căn nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang để làm phủ thờ ông bà tổ tiên. Bà Mỹ T4 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T (tên gọi khác là H1), bà Lương Thu L1 và ông Nguyễn Phú T10 trình bày: Các đương sự thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà nguyên đơn bà Xuân N; thống nhất với ý kiến và yêu cầu độc lập của bà Mỹ T4.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Thanh T3 và bà Nguyễn Thị D2 trình bày: Thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu của bà Mỹ T4.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 173/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Xuân N về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H trả diện tích 927,4m^2 đất tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Xuân N về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H tháo dỡ, di dời hàng rào, vật kiến trúc khác và các loại cây trồng trên đất; về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H trả diện tích 3.072,6m^2 đất tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng S về yêu cầu bà Lương Xuân N chấm dứt hành vi cản trở việc đăng ký quyền sử dụng đất; về yêu cầu bà Lương Xuân N bồi thường thiệt hại về chi phí tham gia vụ án là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bích L về yêu cầu bà Lương Xuân N bồi thường thiệt hại về chi phí tham gia vụ án là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ T4 về yêu cầu bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H giao trả quyền sử dụng diện tích 400m^2 đất gắn với nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang.

Ngòai ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03/10/2024, nguyên đơn bà Lương Xuân N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 04/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T4 đối với bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Ngô Trung C2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lương Xuân N trình bày: Bà Xuân N giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Xuân N.

- Ông Ngô Trung C2 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4 trình bày: Bà T4 giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T4, buộc bà Kim N1 và ông H giao trả cho bà T4 phần đất 400m^2 đất có gắn căn nhà phủ thờ để bà T4 quản lý thờ cúng ông bà, tổ tiên.

- Ông Trần Ngọc P là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn có ý kiến: Không đồng ý với kháng cáo của bà Xuân N và bà T4. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Xuân N và kháng cáo của người liên quan bà T4 làm trong hạn luật định, hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy bản sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Xuân N và bà Trần Thị Mỹ T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Xuân N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn N2 lập ngày 28/8/2024 (bút lục 180) đã xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 22 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Diện tích 989,3m^2 đất do bà L quản lý và sử dụng trồng cây ăn quả, có hàng rào bao quanh khu đất và diện tích 552,9m^2 đất do ông S quản lý và sử dụng trồng cây ăn trái, trên đất có khu mộ; Tại Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn N2 lập ngày 15/7/2024 (bút lục 179) xác định phần đất tranh chấp gồm thửa tạm 1 diện tích 1.420,4m^2 đất thuộc một phần thửa 7, 39, 116 tờ bản đồ số 13

và phần đất thửa tạm 2 diện tích 400,0m^2 thuộc một phần thửa 39, 116 tờ bản đồ số 13. Trên thửa tạm 2 có căn nhà do bà Kim N1 và ông H đang sử dụng tiếp giáp đường tỉnh lộ 942, tổ A, khóm L, thị trấn C.

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Xuân N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Xuân N khai khu đất hiện do bị đơn quản lý và sử dụng với tổng diện tích 3.072,6m^2 đất theo đo đạc thực tế có nguồn gốc do cụ P1 đã chuyển nhượng cha mẹ của bà Xuân N vào năm 1968, có lập Tờ giao lại đất ruộng và thổ viên đề ngày 03/10/1968.

Còn phía bị đơn thì cho rằng khu đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ ông bà, cha mẹ của cụ P1 lưu truyền lại cho cụ P1 và cụ B quản lý và sử dụng ổn định từ trước năm 1959 đến khi cụ B chết là năm 1964 và cụ P1 chết là năm 1979; quá trình quản lý đất, cụ P1 và cụ B có chia cho các con một phần đất sử dụng, trong đó có chia cho bà P2 (là mẹ của bà L), ông H5 (là cha của ông S và bà Kim N1) và bà B1 (là mẹ của nguyên đơn bà Xuân N). Các bị đơn không thừa nhận các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Xuân N giao nộp là Tờ nhượng đứt đất ruộng đề ngày 13/02/1961 và Tờ giao lại đất ruộng và thổ viên đề ngày 03/10/1968 về việc cụ P1 chuyển giao quyền sử dụng đất cho cha mẹ của bà Xuân N.

Tại biên bản xem xét hiện trạng khu đất (do bà L và ông S quản lý) được ghi nhận theo Bản trích đo hiện trạng lập ngày 28/8/2024, thể hiện: Diện tích 989,3m^2 đất do bà L sử dụng trồng cây ăn quả; Diện tích 552,9m^2 đất do ông S sử dụng trồng cây ăn quả. Đất do bà L sử dụng liền kề với đất nguyên đơn bà Xuân N sử dụng diện tích 1.105,5m^2; Giữa 02 thửa đất có hàng rào dọc theo thửa đất; đất do ông S sử dụng liền kề với đất do bà L sử dụng, giữa 02 thửa đất có hàng rào dọc theo thửa đất.

Xét thấy, nguyên đơn bà Xuân N khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để xác định ranh giới, mốc giới đối với phần đất mà cụ P1 đã chuyển giao cho cha mẹ bà Xuân N theo Tờ giao lại đất ruộng và thổ viên đề ngày 3/10/1968.

Về quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn bà Xuân N khai gia đình bà đã sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1968 đến năm 2020 mới phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, trên thực tế gia đình của nguyên đơn bà Xuân N không thực hiện kê khai ruộng đất theo Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ quy định về thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước); về việc thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1987 và Luật Đất đai năm 1993. Mặt khác, bà Xuân N có cung cấp các biên lai nộp thuế sử dụng đất nhưng không đủ cơ sở để chứng minh được việc nộp thuế đối cho phần đất đang tranh chấp vì bà Xuân N thừa nhận ngoài phần đất đang tranh chấp thì bà Xuân N còn có phần đất diện tích 1.105,5m^2 có vị trí giáp ranh với phần đất tranh chấp. Do đó, Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Xuân N là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ T4: Trong vụ án, bà Trần Thị Mỹ T4

có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bị đơn bà Kim N1 và ông H giao trả cho bà diện tích 400m^2 gắn với nhà (phủ thờ) số 172, tổ A, khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang là di sản của cụ P1 và cụ B để lại để bà quản lý thờ cúng (thuộc một phần diện tích do nguyên đơn bà Xuân N đang tranh chấp).

Bà T4 khai mặc dù cụ P1 có lập di chúc giao cho ông H5 quản lý và trông nom thờ cúng theo Tờ chúc ngôn đề ngày 22/10/1964, tuy nhiên ông H5 không thực hiện việc quản lý, trông nom nhà thờ để thờ cúng. Vào năm 2012, ông Nguyễn Thanh T3 quản lý sử dụng và kê khai đăng ký phần đất hương quả thờ cúng của họ tộc (có gắn phủ thờ) đối với diện tích 341,7m^2 tại thửa số 116, tờ bản đồ số 13 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2012. Nên Bà T4 đã khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông T3 và được giải quyết Tại Bản án số: 49/2018/DSST ngày 26/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông T3 ngày 28/12/2012. Sau đó, bà T4 đã tiến hành sửa chữa căn nhà thờ để thờ cúng và xây dựng hàng rào xung quanh khu đất để dùng vào việc thờ cúng. Do đó, bà T4 khởi kiện đòi bị đơn bà N và ông H trả lại quyền sử dụng đất có gắn căn nhà phủ thờ cho bà T4.

Xét thấy sau khi bà T4 khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông T3 đối với diện tích 341,7m^2 có gắn căn nhà (là phủ thờ), theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà T4 có thuê mướn thợ để tiến hành sửa chữa xây dựng hàng rào xung quanh khu đất và bà Nguyễn Thị Kim N1 được bà T4 giao quản lý trông coi thắp hương thể hiện tại tờ tường trình ngày 04/01/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N1 có xác nhận *"Cô tôi là Trần Thị Mỹ T4 quản lý phủ thờ từ trước đến nay tọa lạc tại số A ấp L thị trấn C…tôi xin cam kết với cô tôi sẽ quản lý chông coi thắp hương phủ thờ từ đường…trong khi cô tôi đi vắng*". Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 400,0m^2 thuộc một phần thửa 39, 116 tờ bản đồ số 13, trên đất có căn nhà (phủ thờ) do bà Kim N1 và ông H đang sử dụng tiếp giáp đường tỉnh lộ 942, tổ A, khóm L, thị trấn C. Các đương sự thừa nhận căn nhà dùng vào việc thờ cúng.

Tuy nhiên, trên thực tế bà T4 không có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, bà T4 khởi kiện bị đơn bà Kim N1 và ông H đòi lại quyền sử dụng đất 300m^2 đất có gắn nhà phủ thờ là chưa có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ T4 về yêu cầu bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H giao trả quyền sử dụng diện tích 400m^2 đất gắn với nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang là có căn cứ. Đồng thời tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nêu dành quyền khởi kiện cho các đương sự để yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác đối với yêu cầu quản lý phần đất hương quả 400m^2 và căn nhà (phủ thờ) tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang dùng vào việc thờ cúng khi có yêu cầu là có căn cứ.

[3] Xét thấy, Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 26/2024/TT-

BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ T17 thì sản phẩm đo đạc địa chính phải được Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký duyệt theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số: 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ. Tuy nhiên tại Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn N2 lập ngày 15/7/2024 và 28/8/2024 xác định phần đất tranh chấp chưa được Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký duyệt theo quy định của pháp luật là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên việc giải quyết vụ án không làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Xuân N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T4 giữ nguyên kháng cáo nhưng cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Xuân N và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4 theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

Tuy nhiên tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nêu dành quyền khởi kiện cho các đương sự để yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác đối với yêu cầu quản lý phần đất hương quả 400m^2 và căn nhà (phủ thờ) tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang dùng vào việc thờ cúng khi có yêu cầu, nhưng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên xử về việc dành cho các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu quản lý phần đất hương quả 400m^2 và căn nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang dùng vào việc thờ cúng bằng vụ án khác khi có yêu cầu là chưa đúng và đầy đủ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm bổ sung nội dung về việc dành cho các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu quản lý phần đất hương quả 400m^2 và căn nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang dùng vào việc thờ cúng bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án nên bà Lương Xuân N không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho bà Xuân N số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị Mỹ T4 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Xuân N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T4.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 173/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang:

Căn cứ Khoản 3 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Xuân N về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H trả diện tích 927,4m^2 đất tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Xuân N về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H tháo dỡ, di dời hàng rào, vật kiến trúc khác và các loại cây trồng trên đất; về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H trả diện tích 3.072,6m^2 đất tại khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng S về yêu cầu bà Lương Xuân N chấm dứt hành vi cản trở việc đăng ký quyền sử dụng đất; về yêu cầu bà Lương Xuân N bồi thường thiệt hại về chi phí tham gia vụ án là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bích L về yêu cầu bà Lương Xuân N bồi thường thiệt hại về chi phí tham gia vụ án là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

2.5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ T4 về yêu cầu bà Nguyễn Kim N1 và ông Đỗ Thanh H giao trả quyền sử dụng diện tích 400m^2 đất gắn với nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang.

2.6. Dành cho các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu quản lý phần đất hương quả 400m^2 và căn nhà phủ thờ tại khóm L, thị trấn C, tỉnh An Giang dùng vào việc thờ cúng bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

3. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3.1. Hoàn trả cho bà Lương Xuân N số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000043 ngày 18/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

3.2. Bà Trần Thị Mỹ T4 đã được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)